

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Gia Lai (Từ năm 2015 đến ngày 30/7/2017)

I. Khái quát tình hình chung:

- Gia Lai là tỉnh miền núi, nằm ở phía Bắc của khu vực Tây Nguyên, có 90 km đường biên giới với Vương quốc Campuchia. Diện tích đất tự nhiên của tỉnh Gia Lai là 1.551.098,53 ha, trong đó: đất sản xuất nông nghiệp 801.675,62 ha; đất lâm nghiệp 586.146,87 ha. Toàn tỉnh có 17 đơn vị hành chính (14 huyện, 02 thị xã và 01 thành phố) với 222 xã, phường, thị trấn (trong đó có 184 xã); 2.161 thôn, làng, tổ dân phố. Dân số toàn tỉnh khoảng 1,417 triệu người, có 34 dân tộc sinh sống, người đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 44,7%.

- Là tỉnh nghèo, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh xét theo tiêu chí mới 16,95%, lao động chủ yếu phổ thông, năng suất lao động thấp. Địa bàn rộng, đời sống của một bộ phận nhân dân khu vực nông thôn còn nhiều khó khăn, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, v.v... là những khó khăn, thách thức trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

II. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện:

1. Công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành của địa phương:

- Để triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 19/7/2011 về xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai đến năm 2020.

- Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 112/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 về quy định mức hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 về việc quy định đối tượng và mức hỗ trợ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (thay thế Nghị quyết số 112/2014/NQ-HĐND).

- Để có kế hoạch, lộ trình thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai giai đoạn 2011-2020, UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020. Đồng thời đã ban hành các văn bản chỉ đạo điều hành, cụ thể:

+ Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 về việc ban hành quy định nội dung thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

+ Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 về quy định các định mức hỗ trợ các hoạt động về phát triển sản xuất và dịch vụ nông thôn trên địa bàn xã xây dựng nông thôn mới của tỉnh Gia Lai;

+ Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 về việc quy định mức hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

+ Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 về Ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Gia Lai chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2016-2020;

+ Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 về thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020;

+ Quyết định số 250/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 về Ban hành Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

+ Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 về Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

+ Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 13/01/2017 về việc tổ chức lại Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020;

+ Công văn số 159/UBND-NL ngày 13/01/2017 về việc tổ chức lại Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cấp huyện và bố trí công chức cấp xã chuyên trách về nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới;

- Để chủ động trong việc kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thực hiện Chương trình, Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh có Công văn số 02/BCĐ-CTMTQG ngày 05/4/2017 về việc phân công phụ trách địa bàn cho các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh giai đoạn 2016-2020.

2. Công tác tuyên truyền, vận động, đào tạo và tập huấn:

- Hàng năm, UBMTTQVN và các tổ chức đoàn thể các cấp đã tích cực tham gia thực hiện công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về nội dung Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Nhận thức của người dân về xây dựng nông thôn mới đã có sự chuyển biến rõ nét, từ chỗ trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước sang chủ động tích cực tham gia triển khai Chương trình.

- Đã tổ chức được 54 lớp tập huấn về nông thôn mới cho 4.485 cán bộ tham gia công tác xây dựng nông thôn mới các cấp. Hàng năm, đã chủ động tập huấn toàn bộ hệ thống các văn bản hướng dẫn của Trung ương và của tỉnh cho 100% cán bộ trực tiếp làm công tác xây dựng nông thôn mới cấp huyện, cấp xã.

- Công tác thi đua khen thưởng trong phong trào “Gia Lai chung sức xây dựng nông thôn mới” đạt kết quả cụ thể như sau: năm 2015, có 01 xã được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen, 01 xã được khen thưởng tại Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc, 01 huyện được Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ Thi đua; có 23 tập thể và 45 cá nhân được Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen. Năm 2016, có 09 tập thể được Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen.

3. Kinh phí thực hiện: Kết quả huy động vốn để thực hiện Chương trình từ năm 2015 đến 30/7/2017 là 17.094.704 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 497.700 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương: 116.406 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: 2.501.498 triệu đồng.
- Vốn tín dụng: 13.036.477 triệu đồng.
- Vốn Doanh nghiệp: 110.984 triệu đồng.
- Vốn huy động nhân dân: 821.549 triệu đồng.
- Vốn khác: 10.090 triệu đồng.

(Kết quả giải ngân các nguồn vốn qua từng năm cụ thể được thể hiện theo Phụ lục 01 kèm theo).

III. Kết quả thực hiện:

1. Công tác lập quy hoạch xây dựng (tiêu chí 1):

- Kết quả thực hiện đến cuối năm 2016 toàn tỉnh có 100% số xã hoàn thành tiêu chí số 01 về quy hoạch. Tuy nhiên, giai đoạn 2017-2020 tiêu chí quy hoạch được thực hiện theo bộ tiêu chí mới, được quy định cụ thể tại Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn quy hoạch xây dựng nông thôn, yêu cầu xã có quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa ở các xã ven đô, đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn và ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã. Qua kết quả rà soát, đánh giá tiêu chí quy hoạch theo bộ tiêu chí mới, toàn tỉnh có 161/184 xã đạt tiêu chí số 01 về quy hoạch (đạt 87,5%). Mục tiêu đề ra đến năm 2018 có 100% số xã đạt chuẩn tiêu chí số 01 về quy hoạch (quy định tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

- Tuy nhiên, năm 2011 do thời gian triển khai công tác quy hoạch quá gấp nên chất lượng các đồ án quy hoạch của nhiều xã còn thấp, nhiều xã chưa hoàn thiện công tác cắm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng theo quy hoạch, công tác quản lý quy hoạch còn thiếu chặt chẽ, chưa thể hiện rõ việc quy hoạch gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, ứng phó biến đổi khí hậu và đô thị hóa ở khu vực nông thôn.

- Trong quá trình triển khai thực hiện tiêu chí quy hoạch các xã còn gặp phải một số khó khăn như: chưa có kinh phí để thực hiện cắm mốc chỉ giới theo quy hoạch; chưa có kinh phí hỗ trợ các quy hoạch chi tiết, nhất là quy hoạch chi tiết về sản xuất nông nghiệp; nhiều xã không bố trí được quỹ đất để quy hoạch

phục vụ hoàn thành tiêu chí nông thôn mới như: thiếu đất quy hoạch bãi rác tập trung, nghĩa trang, nhà văn hóa, sân vận động...

- Trong năm 2017, để hỗ trợ các xã điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung xây dựng xã, UBND tỉnh đã ưu tiên bố trí kinh phí 3.680 triệu đồng để hoàn thành tiêu chí quy hoạch (bình quân 20 triệu đồng/xã).

2. Xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội:

2.1. Tiêu chí số 2 về giao thông:

- Đã đầu tư nâng cấp và làm mới được 339,29 km đường trục xã; 273,23 km đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng; 254,83 km đường ngõ xóm; 113,95 km đường nội đồng. Với tổng kinh phí thực hiện là 1.365.997 triệu đồng, trong đó:

- + Vốn trực tiếp: 293.483 triệu đồng.
- + Vốn lồng ghép: 942.573 triệu đồng.
- + Vốn tín dụng: 31.104 triệu đồng.
- + Vốn doanh nghiệp: 3.092 triệu đồng.
- + Vốn nhân dân: 95.745 triệu đồng.

- Số xã đạt tiêu chí: 74/184 xã.

2.2. Tiêu chí số 3 về thủy lợi:

- Đầu tư nâng cấp và làm mới 71 công trình thủy lợi, 3 cầu, 5 cống, kiên cố 63,5 km kênh mương nội đồng với tổng kinh phí thực hiện là 176.063 triệu đồng, trong đó:

- + Vốn trực tiếp: 2.712 triệu đồng.
- + Vốn lồng ghép: 172.829 triệu đồng.
- + Vốn tín dụng: 0 triệu đồng.
- + Vốn doanh nghiệp: 148 triệu đồng.
- + Vốn nhân dân: 374 triệu đồng.

- Số xã đạt tiêu chí: 148/184 xã.

2.3. Tiêu chí số 4 về điện:

- Đầu tư 79 trạm biến áp; 290,05 km đường dây điện trung thế và hạ thế. Tổng kinh phí thực hiện là 212.000 triệu đồng, trong đó:

- + Vốn tín dụng: 179.000 triệu đồng.
- + Vốn doanh nghiệp: 33.000 triệu đồng.

- Số xã đạt tiêu chí: 173/184 xã.

2.4. Tiêu chí số 5 về trường học:

- Đầu tư nâng cấp và xây dựng 41 trường mầm non, mẫu giáo; 44 trường tiểu học; 28 trường THCS và 15 nhà thi đấu đa năng. Tổng kinh phí thực hiện là 519.215 triệu đồng, trong đó:

- + Vốn trực tiếp: 128.199 triệu đồng.
- + Vốn lồng ghép: 376.310 triệu đồng.
- + Vốn tín dụng: 0 triệu đồng.
- + Vốn doanh nghiệp: 14.040 triệu đồng.

+ Vốn nhân dân: 666 triệu đồng.

- Số xã đạt tiêu chí: 72/184 xã.

2.5. Tiêu chí số 6 về cơ sở vật chất văn hóa:

- Đã nâng cấp và làm mới được 50 nhà văn hóa xã; 12 sân thể thao xã; 230 nhà văn hóa thôn, làng; 12 sân thể thao thôn, làng. Tổng kinh phí thực hiện tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa là 138.848 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn trực tiếp: 64.270 triệu đồng.

+ Vốn lồng ghép: 63.932 triệu đồng.

+ Vốn tín dụng: 0 triệu đồng.

+ Vốn doanh nghiệp: 35 triệu đồng.

+ Vốn nhân dân: 10.611 triệu đồng.

- Số xã đạt tiêu chí: 52/184 xã.

2.6. Tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:

- Đã xây mới 6 chợ; nâng cấp 2 chợ. Tổng kinh phí thực hiện là 9.640 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn trực tiếp: 369 triệu đồng.

+ Vốn lồng ghép: 8.871 triệu đồng.

+ Vốn doanh nghiệp: 400 triệu đồng.

- Số xã đạt tiêu chí: 154/184 xã.

2.7. Tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông:

- Nâng cấp 19 điểm phục vụ bưu chính; 990 điểm hạ tầng cung cấp dịch vụ viễn thông, internet; 13 đài truyền thanh tại các xã. Tổng kinh phí thực hiện là 105.702 triệu đồng, trong đó chủ yếu là nguồn kinh phí của các doanh nghiệp viễn thông.

- Số xã đạt tiêu chí: 30/184 xã.

2.8. Tiêu chí số 9 về nhà ở dân cư:

- Đã xóa 790 nhà tạm, dột nát; xây dựng mới 6.968 nhà ở đạt chuẩn. Tổng kinh phí thực hiện là 594.861 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn trực tiếp: 0 triệu đồng.

+ Vốn lồng ghép: 20.704 triệu đồng.

+ Vốn tín dụng: 61.892 triệu đồng.

+ Vốn doanh nghiệp: 20.522 triệu đồng.

+ Vốn nhân dân: 491.743 triệu đồng.

- Số xã đạt tiêu chí: 73/184 xã.

3. Phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, giảm nghèo:

Trên địa bàn tỉnh đang thực hiện nhiều chương trình, dự án hướng vào địa bàn nông thôn để đầu tư góp phần xây dựng nông thôn mới như: Dự án nhà máy sản xuất sirô cô đặc của Công ty TNHH thương mại chế biến nông lâm sản Đường Vạn Phát Gia Lai. Các dự án có vốn đầu tư nước ngoài như: Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất; Dự án VnSAT; Dự án KfW10 đã hướng vào đầu tư phát triển tại các xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn.

Ngoài ra tỉnh đang triển khai dự án cánh đồng lớn; tái canh cây cà phê; chuyển đổi cây trồng trên đất lúa; phát triển hợp tác xã kiểu mới; triển khai quy hoạch ba loại rừng, quy hoạch xây dựng thủy lợi vừa và nhỏ; quy hoạch cấp nước sạch nông thôn; quy hoạch trồng trọt gắn với công nghiệp chế biến đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 nhằm tập trung thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp tại khu vực nông thôn để góp phần hoàn thành tiêu chí thu nhập, hộ nghèo, lao động có việc làm và tiêu chí tổ chức sản xuất, cụ thể:

- Đã tổ chức được 255 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn với tổng kinh phí thực hiện là 11.143 triệu đồng, đào tạo cho 7.645 người.

- Xây dựng hơn 130 mô hình khuyến nông, khuyến lâm trên các loại cây trồng, vật nuôi, góp phần đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, trồng tái canh trên 2.515,2 ha cây cà phê; đã có trên 7.000 ha cây trồng được tưới bằng các công nghệ tưới nước tiết kiệm; thực hiện được 154 điểm cánh đồng mía lớn với tổng diện tích là 2.651 ha; có 54 hợp tác xã (48 hợp tác xã nông nghiệp, 06 hợp tác xã phi nông nghiệp) hoạt động theo Luật hợp tác xã năm 2012; đã xuất hiện một số mô hình liên kết có hiệu quả như xây dựng cánh đồng lớn, tưới nước tiết kiệm trên cây hồ tiêu, sản xuất cà phê 4C, tái canh cây cà phê, mô hình sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn VietGAP, trồng rau công nghệ cao,... giải quyết cho 31.523 lượt hộ nghèo, 14.906 lượt hộ cận nghèo và 6.390 lượt hộ mới thoát nghèo được vay vốn để đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Đánh giá chung, những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai:

- + Xây dựng nông thôn mới với mục tiêu quan trọng nhất là nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý. Tuy nhiên, trong những năm qua, các địa phương thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới chưa quan tâm đúng mức cho công tác phát triển sản xuất để nâng cao thu nhập cho người dân, chỉ tập trung cho đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn. Do đó, số mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao còn ít, việc phát triển cánh đồng lớn là đã được quan tâm phát triển nhưng chưa có mô hình cánh đồng lớn áp dụng đồng bộ các từ các khâu làm đất, trồng, chăm sóc, thu hoạch,... do đó chưa phát huy được lợi thế trong chuỗi giá trị gia tăng. Hiện nay, mới tập trung phát triển cánh đồng lớn cho cây mía, các cây trồng chủ lực khác như cà phê, hồ tiêu chưa phát triển nhiều mô hình cánh đồng lớn.

- + Việc ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, nhiều đề tài, dự án khoa học sau khi được nhiệm thu nhưng việc ứng dụng vào thực tiễn sản xuất chưa nhiều, công tác chuyển giao khoa học và công nghệ đến người dân còn chưa được thường xuyên, phổ biến. Nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện Chương trình Khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới còn ít.

- Kết quả thực hiện so sánh chỉ tiêu đề ra của tiêu chí số 10, 11, 12, 13:

- + Tiêu chí số 10 về thu nhập: có 53/184 xã đạt tiêu chí.

- + Tiêu chí số 11 về hộ nghèo: có 41/184 xã đạt tiêu chí.
- + Tiêu chí số 12 về lao động có việc làm: có 177/184 xã đạt tiêu chí.
- + Tiêu chí số 13 về tổ chức sản xuất: có 59/184 xã đạt tiêu chí.

4. Về giáo dục, y tế, văn hóa và môi trường:

4.1. Tiêu chí số 14 về giáo dục và đào tạo:

- Đã có 131/184 xã đạt tiêu chí giáo dục và đào tạo. Cơ sở vật chất, hệ thống trường học từng bước được đầu tư đạt chuẩn, đội ngũ giáo viên các cấp được chuẩn hóa và từng bước nâng cao chất lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục trên địa bàn các xã.

- Một số khó khăn trong việc thực hiện tiêu chí về giáo dục là: Tỷ lệ xã đạt tiêu chí số 5 về Trường học còn thấp so với kế hoạch đề ra (72/184 xã, đạt tỷ lệ 39 %), do kinh phí đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng còn thấp; việc đầu tư xây dựng các công trình cho trường học đã được quan tâm, tuy nhiên do nguồn kinh phí còn hạn chế, nên một số trường còn thiếu các phòng chức năng, phòng hiệu bộ, phòng học bộ môn và trang thiết bị ảnh hưởng đến việc dạy và học cũng như nhu cầu sinh hoạt của giáo viên và học sinh trong nhà trường; việc huy động nguồn lực từ người dân và các thành phần kinh tế tham gia xây dựng nông thôn mới gặp nhiều khó khăn, trong khi đó nguồn vốn đầu tư của nhà nước cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới còn hạn chế; một bộ phận cán bộ và nhân dân còn trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, chưa xác định rõ vai trò trách nhiệm của mình trong xây dựng nông thôn mới, coi đây là chương trình của nhà nước đầu tư, nên việc đạt được tiêu chí về cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn quốc gia các xã gặp nhiều khó khăn.

4.2. Tiêu chí số 15 về y tế:

- Đầu tư xây mới 34 trạm y tế xã, nâng cấp 20 trạm y tế xã. Tổng kinh phí thực hiện là 117.563 triệu đồng, trong đó:

- + Vốn trực tiếp: 5.698 triệu đồng.
- + Vốn lồng ghép: 111.865 triệu đồng.

Đã có 113/184 xã đạt tiêu chí về y tế. Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố và phát triển, tại 184 xã đã có trạm y tế hoạt động phục vụ công tác khám, chữa bệnh; tổng số giường bệnh toàn tỉnh ở tuyến xã là 1.040 giường; bác sỹ làm việc thường xuyên tại xã 171 bác sỹ; 100% số xã có nữ hộ sinh; 2.082 nhân viên y tế thôn bản; 100% số xã thực hiện chương trình phòng chống suy dinh dưỡng đạt 100% kế hoạch; đội ngũ cộng tác viên dinh dưỡng là 1.896 người.

4.3. Tiêu chí số 16 về văn hóa:

- Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” các cấp đã chỉ đạo, triển khai tốt việc đăng ký, công nhận Danh hiệu gia đình văn hóa, thôn, làng văn hóa, kết quả:

- + Năm 2015 có 231.913/325.176 gia đình văn hóa, đạt 71,32%.
- + Năm 2016 có 248.511/ 331.795 gia đình văn hóa, đạt 75%.

+ Kết quả phong trào xây dựng thôn, làng văn hóa như sau: Năm 2015 có 1484/2161 thôn làng văn hóa, đạt 68,67%. Năm 2016 có 1.513/2.161 thôn, làng đạt danh hiệu văn hóa, đạt 70,01%.

- Khó khăn: Sự phát triển của các phương tiện kỹ thuật, thông tin hiện đại vừa phục vụ tốt hơn đời sống người dân, tuy nhiên đây cũng là nguyên nhân làm mai một dần truyền thống văn hóa dân tộc. Trong thời gian gần đây, nhiều sản phẩm văn hóa nghệ thuật thiếu lành mạnh xuất hiện tràn lan trên các phương tiện thông tin đại chúng đã ảnh hưởng đến lối sống đạo đức, thói quen hưởng thụ của một bộ phận nhân dân, đặc biệt là giới trẻ. Thế hệ trẻ ngày càng ít quan tâm đến văn hóa truyền thống của dân tộc mình; ngày càng ít người biết và ít địa phương còn duy trì được nghề truyền thống, một số loại hình văn hóa văn nghệ truyền thống. Việc xây dựng một số thiết chế văn hoá cơ sở về quy mô, kiểu dáng, vị trí còn tùy tiện. Một số địa phương đã xây dựng trụ sở nhưng trang thiết bị thiếu thốn, không đủ điều kiện hoạt động, nhất là khu vực nông thôn nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tâm lý ỷ lại của người dân vào sự đầu tư của nhà nước vẫn còn tồn tại. Đa số các nhà văn hóa thôn, làng không có hàng rào bảo vệ, không có công trình phụ. Bên cạnh đó không ít xã, thôn, làng diện tích đất sử dụng cho các công trình văn hóa quy hoạch không đủ diện tích theo quy định và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dễ dẫn đến tranh chấp sau này. Một số trang thiết bị văn hóa thông tin ở cấp xã, các thôn, làng được trang bị theo chương trình mục tiêu quốc gia bị hư hỏng nhưng không có kinh phí bảo trì, sửa chữa. Nhìn chung hệ thống thiết chế văn hoá cơ sở vẫn ở tình trạng thiếu đồng bộ và hiệu quả sử dụng còn thấp. Chưa có nhiều công trình văn hoá và khu vui chơi giải trí phù hợp với mức sống của nhân dân. Đầu tư của ngân sách Nhà nước cho văn hoá còn thấp.

- Đã có 110 xã đạt tiêu chí văn hóa.

4.4. Tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm:

- Đầu tư xây dựng mới 18 công trình cấp nước tập trung, sửa chữa nâng cấp 88 công trình cấp nước tập trung; đầu tư làm mới và sửa chữa 42 công trình cấp nước phân tán. Tổng kinh phí thực hiện là 64.341 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn trực tiếp: 2.017 triệu đồng.

+ Vốn lồng ghép: 54.696 triệu đồng.

+ Vốn nhân dân: 7.629 triệu đồng.

- Đã có 48/184 xã đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm. Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90%. Tỷ lệ hộ dân nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 68,16%. Tỷ lệ hộ dân nông thôn chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh đạt 39,49%. Tỷ lệ trạm y tế xã có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 98,9%. Tỷ lệ trường học (kể cả các điểm trường lẻ) có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 53,24%.

- Các xã đang nỗ lực hình thành tổ, nhóm thu gom, xử lý rác thải; cải tạo nghĩa trang; xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp; thống kê, rà soát

các cơ sở hộ gia đình kinh doanh thực phẩm cam kết đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Tuy nhiên, việc thực hiện chỉ tiêu về nước sạch theo quy chuẩn quốc gia trên địa bàn nông thôn tỉnh còn khó vì nguồn kinh phí để lấy mẫu kiểm nghiệm chỉ tiêu nước sạch còn hạn chế và xã không đủ điều kiện để kiểm tra mẫu nước theo quy định (tỉnh đã quy định điều kiện xã đạt chuẩn về tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh); tập quán chăn nuôi của người đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh là thả gia súc, gia cầm tự do, không có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường, do đó việc thực hiện chỉ tiêu 17.7 trong tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm còn thấp. Để hoàn thành chỉ tiêu này cần có thời gian tuyên truyền, vận động để thay đổi tập quán chăn nuôi của người đồng bào dân tộc thiểu số; việc rà soát, đánh giá hoàn thành tiêu chí số 17.8 về tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm, hầu hết các xã chưa quan tâm triển khai thực hiện và rất khó để đạt được chỉ tiêu này.

5. Xây dựng hệ thống chính trị xã hội vững mạnh và đảm bảo an ninh, trật tự xã hội

5.1. Tiêu chí số 18 về hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật: có 47/184 xã đạt tiêu chí.

5.1.1. Chỉ tiêu 18.1 (cán bộ, công chức đạt chuẩn):

- Đối với cán bộ xã:

+ Trình độ văn hóa THPT có 1.259/1.885 người, đạt 66,79%; THCS có 560/1.885, chiếm 29,71%; Tiểu học có 66/1.885, chiếm 3,50%. Đạt chuẩn theo quy định về nông thôn mới 1.549/1.885 người, đạt 82,18%.

+ Trình độ chuyên môn từ Trung cấp trở lên có 1.250/1.885 người, đạt 66,31%; sơ cấp có 72/1.885 người, chiếm 3,82%; chưa qua đào tạo 563/1.885 người, chiếm 29,87%. Đạt chuẩn theo quy định về nông thôn mới 1.531/1.885 người, đạt 81,22%.

+ Trình độ lý luận chính trị từ Trung cấp trở lên có 1.295/1.885 người, đạt 68,70%; sơ cấp 429/1.885 người, chiếm 22,76%; chưa qua đào tạo 161/1.885 người, chiếm 8,54%. Đạt chuẩn theo quy định về nông thôn mới 1.616/1.885 người, đạt 85,73%.

- Đối với công chức xã:

+ Trình độ văn hóa THPT có 1.870/1.980 người, đạt 94,44%; THCS có 107/1.980, chiếm 5,40%; Tiểu học có 03/1.980, chiếm 0,16%. Đạt chuẩn theo quy định về nông thôn mới 1.958/1.980 người, đạt 98,89%.

+ Trình độ chuyên môn từ Trung cấp trở lên có 1.945/1.980 người, đạt 98,23%; sơ cấp có 24/1.980 người, chiếm 1,21%; chưa qua đào tạo 11/1.980 người, chiếm 0,56%. Đạt chuẩn theo quy định về nông thôn mới 1.945/1.980 người, đạt 98,23%.

+ Trình độ lý luận chính trị từ sơ cấp trở lên có 1.312/1.980 người, đạt 66,26%; chưa qua đào tạo 668/1.980 người, chiếm 33,74%. Đạt chuẩn theo quy định về nông thôn mới 1.312/1.980 người, đạt 66,26%.

5.1.2. Chỉ tiêu 18.2 (hệ thống chính trị ở xã): 184/184 xã có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị, gồm: Đảng bộ (hoặc chi bộ) xã; chính quyền (HĐND, UBND) xã; mặt trận, các thể chính trị-xã hội xã (Ủy ban MTTQ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ và Đoàn Thanh niên xã).

5.1.3. Chỉ tiêu 18.3 (Đảng bộ “hoặc chi bộ”, chính quyền xã) đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh:

- Có 79/184 xã xếp loại Đảng bộ “hoặc chi bộ” đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh, đạt 42,93%; 71/184 xã hoàn thành tốt nhiệm vụ, chiếm 38,59%; 32/184 xã xếp loại hoàn thành nhiệm vụ, chiếm 11,96%; 02/184 xã xếp loại yếu kém, chiếm 1,09%.

- Có 162/184 xã xếp loại chính quyền (HĐND-UBND) đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh, đạt 88,04%; 22/184 xã xếp loại hoàn thành nhiệm vụ, chiếm 11,96%.

5.1.4. Tiêu chí 18.4 (các tổ chức đoàn thể chính trị của xã) xếp loại khá trở lên:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc: Có 184/184 xã xếp loại khá trở lên, đạt 100%.

- Hội Nông dân: 171/184 xã xếp loại khá trở lên, đạt 92,93%; 12/184 xã xếp loại trung bình, chiếm 6,53%; 01/184 xã xếp loại yếu, chiếm 0,54%.

- Hội Cựu chiến binh: 169/184 xã xếp loại khá trở lên, đạt 91,85%; 15/184 xã xếp loại trung bình, chiếm 8,15%.

- Hội Liên hiệp Phụ nữ: 171/184 xã xếp loại khá trở lên, đạt 92,93%; 13/184 xã xếp loại trung bình, chiếm 7,07%.

- Đoàn Thanh niên: 164/184 xã xếp loại khá trở lên, đạt 89,13%; 19/184 xã xếp loại trung bình, chiếm 10,33%; 01/184 xã xếp loại yếu, chiếm 0,54%.

5.1.5. Công tác đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ công chức: Từ năm 2015 đến nay đã đào tạo, bồi dưỡng cho 10.493 lượt cán bộ, công chức với tổng kinh phí thực hiện là 21.156.797.000 đồng.

5.2. Tiêu chí số 19 về quốc phòng và an ninh: có 154/184 xã đạt tiêu chí. Tình hình an ninh nông thôn, trật tự xã hội khu vực nông thôn cơ bản được giữ vững. Công tác đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội địa bàn nông thôn được duy trì. Công tác xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng dân quân “Vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng.

IV. Đánh giá chung:

1. Kết quả đạt được:

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là Chương trình lớn của Đảng và Nhà nước, đã được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh từ năm 2011

đến nay. Từ năm 2015 đến cuối năm 2016, tỉnh Gia Lai đã có 21 xã đạt chuẩn nông thôn mới (năm 2015 đạt chuẩn nông thôn mới cho 12 xã, năm 2016 đạt chuẩn nông thôn mới cho 9 xã), nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới lên 30 xã vào cuối năm 2016, kế hoạch năm 2017 toàn tỉnh phấn đấu 22 xã đạt chuẩn nông thôn mới và thành phố Pleiku hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, người dân, doanh nghiệp, các đơn vị quân đội và đã đạt được những kết quả quan trọng. Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG các cấp giai đoạn 2016-2020 đã được thành lập, củng cố; đã ban hành quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ cụ thể các thành viên Ban Chỉ đạo; hệ thống văn bản chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới đã được UBND tỉnh ban hành kịp thời và đầy đủ; đồng thời đã phân bổ kịp thời các nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp của Chương trình cho các địa phương để thực hiện; đã tổ chức tập huấn hướng dẫn kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho 100% cán bộ trực tiếp làm công tác xây dựng nông thôn mới cấp huyện, cấp xã, v.v... là điều kiện thuận lợi để các cấp, các ngành đẩy nhanh thực hiện Chương trình. Đến ngày 30/7/2017, toàn tỉnh có 30 xã đạt 19 tiêu chí, 01 xã đạt 15 tiêu chí, 53 xã đạt từ 10-14 tiêu chí, 97 xã đạt từ 5-9 tiêu chí, 3 xã đạt dưới 5 tiêu chí (theo Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020).

2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn:

- Kết quả xây dựng nông thôn mới chưa đạt mục tiêu đề ra. Mục tiêu phấn đấu đến hết năm 2015 có 45/184 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Nhưng đến cuối năm 2016, toàn tỉnh mới có 30/184 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Một số tiêu chí trong bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới đã được sửa đổi, song vẫn còn một số tiêu chí khó thực hiện tại địa phương như: Việc quy định trường THCS phải có nhà thi đấu đa năng là rất khó thực hiện. Kinh phí để đầu tư trường học các cấp ở các địa phương còn hạn hẹp, chưa đủ để tập trung hoàn thiện trường học đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất; về tiêu chí y tế xã đạt chuẩn phải đáp ứng được 10 tiêu chí và 50 chỉ tiêu, trong đó tiêu chí về cơ sở hạ tầng trạm y tế xã theo Quyết định số 3447/QĐ-BYT ngày 22/9/2011 của Bộ Y tế là khó đạt được đối với các xã trên địa bàn tỉnh; về môi trường, để đánh giá tiêu chuẩn của nước sạch theo quy chuẩn, cần phải có kinh phí để kiểm tra mẫu nước, điều này rất khó thực hiện do không đủ kinh phí thực hiện.

- Việc tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới tại một số địa phương chưa được thực hiện thường xuyên, nên chưa khơi dậy, phát huy được hết vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng nông thôn mới, vẫn còn một số bộ phận còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào hỗ trợ của nhà nước.

- Một số chính sách hỗ trợ tín dụng, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa thực sự phát huy hiệu quả mạnh

mẽ. Do đầu tư vào nông nghiệp mang tính rủi ro cao, chịu ảnh hưởng bởi thời tiết, dịch bệnh, giá cả, phải sử dụng nguồn lực đất đai lớn, khó thu hút được doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

- Hướng dẫn của Trung ương về việc thành lập bộ máy giúp việc cho Ban chỉ đạo cấp tỉnh, huyện còn chậm, chưa cụ thể dẫn đến mỗi địa phương có một bộ máy giúp việc cho Ban Chỉ đạo tỉnh là khác nhau, chưa có sự thống nhất trong toàn quốc. Biên chế cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp còn thiếu.

- Công tác theo dõi, đánh giá tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình: Kết quả huy động nguồn lực; kết quả thực hiện và giải ngân nguồn kinh phí được hỗ trợ; báo cáo cập nhật kết quả đánh giá đạt được các tiêu chí ... chưa được thực hiện kịp thời, chính xác, đồng bộ từ cơ sở về tỉnh, từ đó đã gây khó khăn rất nhiều cho công tác tổng hợp, tham mưu của Cơ quan Thường trực Chương trình.

- Nguồn vốn tham gia Chương trình chủ yếu dựa vào nguồn vốn của nhà nước, nguồn vốn vay của hộ gia đình. Riêng nguồn vốn đóng góp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong những năm qua còn hạn chế. Nguyên nhân cơ bản là suy thoái kinh tế những năm trước đây đã đẩy các doanh nghiệp và khó khăn và nhiều địa bàn nông thôn miền núi không có hoặc rất ít doanh nghiệp đứng chân.

3. Nguyên nhân:

3.1. Nguyên nhân khách quan:

- Tỉnh có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo tương đối cao, nên một số tiêu chí quy định mức đạt chuẩn chưa phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội, với những phong tục tập quán của địa phương.

- Trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay do khủng hoảng kinh tế, các doanh nghiệp gặp khó khăn đã ảnh hưởng đến việc huy động các nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới.

- Năm 2015 là năm cuối thực hiện mục tiêu 5 năm xây dựng nông thôn mới nhưng lại chịu ảnh hưởng nặng nề bởi khô hạn, giá của một số nông sản như cao su, cà phê sụt giảm đã tác động mạnh đến kết quả xây dựng nông thôn mới của tỉnh. Tổng diện tích bị khô hạn là 30.556 ha, giá trị thiệt hại ước tính là 841 tỷ đồng.

3.2. Nguyên nhân chủ quan:

- Nguồn lực đầu tư cho Chương trình xây dựng nông thôn mới để hoàn thiện các tiêu chí chưa đạt còn thấp, chưa đáp ứng được so với yêu cầu.

- Việc chọn xã đăng ký hoàn thành xây dựng nông thôn mới chưa khả thi, ban đầu nhiều địa phương còn tư duy “đăng ký xã điểm để được đầu tư vốn” hoặc “tư duy dự án”, do đó kết quả chưa đạt được kết quả so với mục tiêu đề ra.

- Một số địa phương trong tỉnh vẫn còn chủ quan, lơ là và thiếu quyết liệt trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, hệ thống chính trị cơ sở ở một

số địa phương chưa thật sự vào cuộc, chưa có kế hoạch, lộ trình cụ thể để thực hiện.

- Các xã sau khi đạt chuẩn nông thôn mới hầu như không nhận được sự hỗ trợ, đầu tư thêm. Do vậy, các xã chưa đạt chuẩn đã xuất hiện tư tưởng không vội vàng đạt chuẩn để có thể nhận được sự hỗ trợ, đầu tư.

- Một số thành viên Ban Chỉ đạo các cấp chưa thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở, hướng dẫn địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

- Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 yêu cầu cao hơn so với bộ tiêu chí giai đoạn 2011-2015 và đã bổ sung thêm một số nội dung mới của tiêu chí. Việc rà soát, đánh giá thực trạng nông thôn theo bộ tiêu chí mới ở các xã còn lúng túng và thụ động. Các chỉ tiêu mới được bổ sung vào bộ tiêu chí cần có thời gian nhất định để các xã tập trung hoàn thiện vì hầu hết các chỉ tiêu mới này ở cấp xã chưa có như: trang thông tin điện tử của xã, điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi.

- Cấp ủy, chính quyền ở một số xã chưa thật sự huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn. Vai trò hướng dẫn, hỗ trợ từ các sở, ban, ngành đối với các địa phương trong xây dựng nông thôn mới còn hạn chế.

- Công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực xây dựng nông thôn mới các cấp còn hạn chế, cần có đội ngũ xây dựng nông thôn mới chuyên trách, chuyên nghiệp để tham mưu tổ chức thực hiện Chương trình.

V. Kiến nghị, đề xuất đối với các cơ quan Trung ương

- Quan tâm có chính sách hỗ trợ riêng đối với xã có tỷ lệ người đồng bào dân tộc thiểu số cao, xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn và 7 xã biên giới của tỉnh trong xây dựng nông thôn mới. Tăng vốn Trung ương đầu tư cho Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Gia Lai cho thời gian đến vì người dân của tỉnh còn quá nghèo, khó, chưa có sản xuất hàng hóa lớn, lại chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu. Khả năng huy động sức dân đóng góp là không thực tế. Hiện tại toàn tỉnh còn 154/184 xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới (mới có 30 xã đạt chuẩn nông thôn mới rơi vào các xã vùng thuận lợi, có cư dân người kinh sinh sống lâu đời), có trên 70% số xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 15-20%.

- Thay thế Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn để tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương kêu gọi, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và góp phần xây dựng nông thôn mới.

- Có chính sách tín dụng hỗ trợ người dân phát triển sản xuất, theo hướng tăng định mức cho vay tín dụng với lãi suất thấp.

- Ưu tiên hỗ trợ triển khai các đề tài, dự án khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới. Đào tạo cán bộ xã, hợp tác xã cho các xã khu vực II, khu vực III.

- Đề nghị Trung ương thống nhất bộ máy Văn phòng Điều phối cấp tỉnh, huyện trên toàn quốc về vị trí pháp lý, cơ cấu nhân lực và đảm bảo đủ nguồn nhân lực và cơ sở vật chất để hoàn thành nhiệm vụ.

UBND tỉnh Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh từ năm 2015 đến ngày 30/7/2017 để Đoàn giám sát Hội đồng nhân tỉnh xem xét./

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn giám sát HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các thành viên BCD các Chương trình MTQG tỉnh;
- CVP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXD, KTTH, KGXH, NC, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Hoàng

Phụ lục 1. VỐN VÀ CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TỪ NĂM 2015-2017

STT	Nội dung chi tiêu	Năm 2015 đến 30/7/2017		Năm 2015						Năm 2016						30/7/2017						
		Kế hoạch (tr.đồng)	Kết quả huy động (tr.đồng)	Kế hoạch (tr.đồng)	Kết quả huy động (tr.đồng)	Trong đó				Kế hoạch năm 2016 (tr.đồng)	Kết quả huy động (tr.đồng)	Trong đó				Kế hoạch năm 2017 (tr.đồng)	Kết quả huy động đến 30/6/2017 (tr.đồng)	Trong đó				Kế hoạch huy động 06 tháng cuối năm 2017 (tr.đồng)
						Giá trị khối lượng hoàn thành (tr.đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị giải ngân (tr.đồng)	Tỷ lệ (%)			Giá trị khối lượng hoàn thành (tr.đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị giải ngân (tr.đồng)	Tỷ lệ (%)			Giá trị khối lượng hoàn thành (tr.đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị giải ngân (tr.đồng)	Tỷ lệ (%)	
	Tổng số	18.688.858	17.094.704	3.575.038	3.552.743	3.552.743	100	3.552.743	100	3.258.620	3.221.450	3.212.660	99,7	3.164.982	98,2	11.855.200	10.320.511	14.160	0,1	12.281	0,1	910.292
1	Ngân sách Trung ương	509.220	497.700	132.800	132.800	132.800	100	132.800	100	171.600	168.580	160.659	95,3	160.008	94,9	204.820	196.320	14.160	7,2	12.281	6,3	8.500
	TPCP và ĐTPT	410.920	401.200	118.000	118.000	118.000	100	118.000	100	137.200	134.180	130.692	97,4	129.415	96,4	155.720	149.020	4.894	3,3	4.894	3,3	6.700
	Sự nghiệp	98.300	96.500	14.800	14.800	14.800	100	14.800	100	34.400	34.400	29.967	87,1	29.777	86,6	49.100	47.300	9.266	19,6	7.387	15,6	1.800
2	Ngân sách địa phương	123.800	116.406	18.743	18.743	18.743	100	18.743	100	35.029	34.856	33.987	97,5	32.926	94,5	70.028	62.807					7.221
	Ngân sách tỉnh	40.000	40.000	0	0	0		0		30.000	30.000	29.131	97,1	28.070	93,6	10.000	10.000	0	0	0	0	0
	Ngân sách huyện	74.814	74.814	18.743	18.743	18.743	100	18.743	100	4.043	4.043	4.043	100,0	4.043	100,0	52.028	52.028					0
	Ngân sách xã	8.986	1.592		0	0		0		986	813	813	100,0	813	100,0	8.000	779					7.221
3	Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác	2.741.506	2.501.498	773.595	741.300	741.300	100	741.300	100	959.161	938.377	938.377	100,0	901.213	96,0	1.008.750	821.821					186.929
4	Vốn tín dụng	13.680.694	13.036.477	2.001.960	2.011.960	2.011.960	100	2.011.960	100	1.884.248	1.873.057	1.873.057	100,0	1.870.163	99,8	9.794.486	9.151.460					643.026
5	Vốn doanh nghiệp	382.594	110.984	53.115	53.115	53.115	100	53.115	100	35.907	35.907	35.907	100,0	35.907	100,0	293.572	21.962					13.419
6	Vốn huy động đóng góp của cộng đồng dân cư	1.240.923	821.549	591.925	591.925	591.925	100	591.925	100	165.454	163.483	163.483	100,0	157.775	96,5	483.544	66.141					51.197
7	Vốn huy động từ nguồn khác (con em xa quê, từ thiện...)	10.121	10.090	2.900	2.900	2.900	100	2.900	100	7.221	7.190	7.190	100,0	6.990	97,2	0	0					0



Handwritten signature or mark at the bottom right of the page.

Phụ lục 2: TỔNG HỢP CHUNG CÁC XÃ ĐẠT TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NGÀY 30/7/2017

Ghi chú: Tiêu chí đạt đánh dấu x

Stt	Huyện, Thị xã, Thành phố	Nhóm tiêu chí																			Tổng số tiêu chí đạt
		Hạ tầng kinh tế - xã hội								Kinh tế và Tổ chức sản xuất					Văn hóa - Xã hội - Môi trường				Hệ thống chính trị		
		1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. Cơ sở vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và An toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh	
I Thị xã Ayun Pa																					
1	Chư Băh	x	x	x	x			x					x		x	x	x			x	10
2	Ia Rô	x	x	x	x			x					x		x	x	x			x	10
3	Ia Sao	x		x	x			x					x		x	x	x			x	9
4	Ia Rbol	x	x	x	x			x		x			x		x		x	x		x	11
II Thành phố Pleiku																					
1	An Phú	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
2	Diễn Phú	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
3	Biển Hồ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
4	Trà Đa	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
5	Chư HDRông	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x				x	13
6	Ia Kênh	x	x	x	x	x		x					x				x			x	12
7	Xã Gào	x	x	x	x	x		x					x	x			x			x	10
8	Chư Á	x		x	x	x		x					x	x			x			x	19
9	Tân Sơn	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
III Krông Pa																					
1	Phú Cản	x	x	x	x	x		x		x			x		x	x				x	11
2	Chư Ngọc	x	x		x	x							x		x				x	x	8
3	Ia Mlah	x	x	x	x			x		x			x			x				x	9
4	Đất Bằng	x	x		x	x	x						x		x				x	x	10
5	Chư Gu	x	x	x	x	x		x		x			x		x				x	x	11
6	Chư Rcăm	x	x		x	x	x		x				x				x			x	11
7	Iar Sai	x			x			x					x				x			x	6
8	Iar Sươ	x			x			x					x		x	x				x	8


ST	Huyện, Thị xã, Thành phố	Nhóm tiêu chí																			Tổng số tiêu chí đạt
		Quy hoạch	Hạ tầng kinh tế - xã hội									Kinh tế và Tổ chức sản xuất				Văn hóa - Xã hội - Môi trường			Hệ thống chính trị		
			1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. Cơ sở vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và An toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	
9	Uar	x	x	x	x	x		x				x		x		x		x	x	11	
10	Chư Drăng	x		x	x	x	x					x		x	x			x	x	10	
11	Iar Mok	x	x	x	x			x				x		x				x	x	9	
12	Iah Dreh	x			x	x		x				x		x				x	x	8	
13	Krông Năng	x			x			x				x		x				x	x	7	
IV	Chư Păh																				
1	Nghĩa Hưng	x		x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x			x	14	
2	Ia Nhin	x		x	x	x	x	x		x	x		x	x		x			x	13	
3	Ia Ka	x		x		x	x	x				x		x		x			x	9	
4	Nghĩa Hòa	x		x	x			x		x				x		x			x	9	
5	Hòa Phú	x		x	x	x								x		x			x	8	
6	Ia Mơ Nông	x		x				x						x					x	6	
7	Chư Đang Ya	x		x												x			x	5	
8	Ia Khrol	x		x		x											x		x	6	
9	Ia Phí	x		x						x				x			x		x	6	
10	Hà Tây	x						x											x	5	
11	Đăk Tơ Ver	x		x															x	6	
12	Ia Kreng	x		x				x											x	6	
13	Chư Jôr	x		x												x	x		x	5	
V	Phú Thiện																				
1	Ia Sol	x		x	x	x		x		x			x	x	x	x	x			x	12
2	Xã Ayun Hạ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
3	Xã Ia Peng	x		x	x			x		x			x	x	x			x	x	x	12
4	Xã Ia Piar	x	x	x	x			x					x	x	x						8
5	Xã Ia Ake	x	x	x	x			x					x	x	x	x				x	10
6	Xã Chroh Ponan	x		x	x			x					x	x	x					x	8

Stt	Huyện, Thị xã, Thành phố	Nhóm tiêu chí																				
		Quy hoạch	Hạ tầng kinh tế - xã hội									Kinh tế và Tổ chức sản xuất				Văn hóa - Xã hội - Môi trường				Hệ thống chính trị		Tổng số tiêu chí đạt
		1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. Cơ sở vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và An toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh		
7	Xã Chư Athai	x		x	x			x						x							x	
8	Xã Ia Yeng	x	x	x	x			x						x							x	8
9	Xã Ia Hiao	x		x	x	x		x						x	x	x						8
VI Ia Grai																						
1	Ia Sao	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
2	Ia Dêr		x	x	x	x		x		x		x	x		x	x	x					11
3	Xã Ia Hrun		x	x	x	x		x		x		x	x		x	x	x				x	13
4	Xã Ia Yok		x	x	x	x			x	x	x	x		x	x	x						11
5	Ia Bã			x	x			x						x		x		x				8
6	Ia Pêch			x	x			x						x		x						6
7	Ia Chía				x			x						x		x						5
8	Ia Ô		x		x			x						x		x						7
9	Ia Krái				x			x		x				x		x		x				7
10	Ia Khai			x	x			x		x				x		x		x				7
11	Ia Tô			x	x			x						x		x		x				7
12	Ia Grăng			x	x			x						x		x						6
VII Ia Pa																						
1	Ia Trók			x	x	x								x		x	x			x		7
2	Ia Mron			x	x	x								x	x	x	x	x			x	9
3	Kim Tân			x	x					x				x			x	x			x	7
4	Chư Răng			x	x	x				x				x		x					x	8
5	Pờ Tó			x	x	x				x				x	x	x						7
6	Ia Broai			x	x									x	x	x					x	6
7	Ia Tul			x	x	x								x	x		x				x	7
8	Chư Mố			x	x									x	x	x	x				x	7
9	Ia KĐăm			x	x									x	x	x					x	6

	Quy hoạch	Nhóm tiêu chí																			Tổng số tiêu chí đạt	
		Hạ tầng kinh tế - xã hội									Kinh tế và Tổ chức sản xuất				Văn hóa - Xã hội - Môi trường				Hệ thống chính trị			
		1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. Cơ sở vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và An toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh		
VIII Đak Pơ																						
1	Hà Tam	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
2	An Thành	x	x		x		x					x				x				x		7
3	Tân An	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
4	Cư An	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
5	Phú An	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
6	Yang Bắc	x	x		x	x		x					x		x	x	x				x	10
7	Ya Hội	x	x	x	x			x					x								x	7
IX Mang Yang																						
1	Xã H'ra	x	x	x	x			x					x				x					7
2	Đak Ta Ley	x		x	x			x					x					x	x	x		8
3	Đak Jơ Ta	x	x	x	x			x									x					6
4	Xã Ayun	x	x	x	x			x		x			x	x	x	x	x				x	12
5	Đak Yă	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
6	Đak Djrăng	x	x	x	x			x		x	x		x		x	x	x					11
7	Lơ Pang	x			x			x					x								x	5
8	Kon Thup	x		x	x			x									x					5
9	Kon Chiêng	x		x	x			x					x			x						6
10	Đê Ar	x		x	x			x													x	6
11	Đak Trôi	x		x	x									x			x				x	6
X Chư Sê																						
1	AlBă	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
2	Ia Blang	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
3	Ia Glai	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
4	Ia H'Lốp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
5	IaPal	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19

Stt	Huyện, Thị xã, Thành phố	Nhóm tiêu chí																			Tổng số tiêu chí đạt	
		Quy hoạch	Hạ tầng kinh tế - xã hội									Kinh tế và Tổ chức sản xuất				Văn hóa - Xã hội - Môi trường				Hệ thống chính trị		
			1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. Cơ sở vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và An toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật		19. Quốc phòng và An ninh
17	Ia Ga	x		x	x	x						x								x	5	
18	Ia Lâu	x		x	x	x		x				x	x	x						x	9	
19	Ia Pior	x		x	x			x				x	x							x	7	
XII	Đak Đoa																				19	
1	Nam Yang	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Tân Bình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
3	Kdang	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
4	Hneng	x		x	x			x		x	x		x		x			x			10	
5	Glar	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
6	ADok	x	x	x	x			x		x	x		x		x	x				x	12	
7	Hà Bầu	x		x	x			x		x	x		x		x					x	10	
8	Hải Yang	x		x	x			x		x			x		x		x			x	10	
9	Hnol	x		x	x			x					x		x	x	x			x	9	
10	Xã Trang	x		x	x			x					x				x				7	
11	Kon Gang	x		x	x			x					x	x			x	x			8	
12	Đak Somei	x		x	x			x					x		x	x	x			x	8	
13	Đak Krong	x		x	x			x		x			x		x	x	x	x		x	10	
14	Ia Băng	x		x	x			x		x	x		x		x	x	x	x		x	12	
15	Ia Pét	x	x	x	x			x		x			x		x	x	x	x		x	12	
16	Hà Đông	x	x	x	x			x					x							x	7	
XIII	Kbang																				19	
1	Đăk Hlơ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19	
2	Nghĩa An		x	x	x	x		x					x		x	x	x			x	10	
3	Xã Đông			x	x			x					x		x		x			x	7	
4	Đak Smar	x	x	x	x	x	x	x		x			x		x	x	x	x		x	14	
5	Tơ Tung	x	x		x			x	x				x		x	x	x	x		x	11	

Stt	Huyện, Thị xã, Thành phố	Nhóm tiêu chí																			Tổng số tiêu chí đạt	
		Quy hoạch	Hạ tầng kinh tế - xã hội									Kinh tế và Tổ chức sản xuất				Văn hóa - Xã hội - Môi trường				Hệ thống chính trị		
		1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. Cơ sở vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và An toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	19. Quốc phòng và An ninh		
6	Sơn Lang	x	x	x	x		x	x				x		x	x	x			x	11		
7	Kông Bờ La	x		x	x		x	x				x		x	x	x	x		x	11		
8	Lơ Ku	x			x		x	x				x		x	x	x	x		x	10		
9	Sơ Pai	x			x	x	x	x				x		x	x	x			x	10		
10	Kông Long Khong	x		x	x	x		x				x			x	x	x		x	9		
11	Kon Pne	x			x		x	x				x			x		x		x	8		
12	Krong	x			x		x	x				x			x				x	7		
13	Dak Rong	x			x			x				x			x	x						
XIV	An Khê																			19		
1	Cửu An	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	12		
2	Thành An	x		x	x		x	x		x	x	x	x	x					x	12		
3	Xuân An	x		x	x		x	x		x	x	x		x		x			x	12		
4	Song An	x		x	x		x	x		x		x		x		x			x	10		
5	Tú An	x		x	x		x	x		x		x		x		x			x			
XV	Đức Cơ																			19		
1	Ia Dom	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19		
2	Ia Krêl	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	8		
3	Ia Kriêng	x		x	x			x				x			x					7		
4	Ia Kla	x		x	x			x				x		x	x	x				8		
5	Ia Dìn	x		x	x							x		x	x					6		
6	Ia Đok	x		x	x							x		x						6		
7	Ia Nan	x		x	x							x		x						8		
8	Ia Lang	x		x	x			x				x		x	x					8		
9	Ia Pnôn	x		x	x							x		x						6		

Set		Nhóm tiêu chí																			Tổng số tiêu chí đạt	
		Quy hoạch	Hạ tầng kinh tế - xã hội								Kinh tế và Tổ chức sản xuất				Văn hóa - Xã hội - Môi trường				Hệ thống chính trị			
			1. Quy hoạch	2. Giao thông	3. Thủy lợi	4. Điện	5. Trường học	6. Cơ sở vật chất văn hóa	7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8. Thông tin và Truyền thông	9. Nhà ở dân cư	10. Thu nhập	11. Hộ nghèo	12. Lao động có việc làm	13. Tổ chức sản xuất	14. Giáo dục và Đào tạo	15. Y tế	16. Văn hóa	17. Môi trường và An toàn thực phẩm	18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật		19. Quốc phòng và An ninh
XVI	Kông Chro																				6	
1	Yang Nam	x		x	x			x					x					x				7
2	Kông Yang	x		x	x	x		x					x								x	6
3	Đăk Sông	x		x	x			x					x								x	7
4	An Trung	x		x	x								x		x						x	8
5	Đăk Kơ Ning	x			x	x		x					x				x	x			x	5
6	Đăk Pơ Pho	x			x			x					x								x	7
7	Sơ Ró	x		x	x			x					x					x			x	5
8	Chơ Glong	x		x	x			x					x								x	8
9	Ya Ma	x		x	x			x					x								x	6
10	Yang Trung	x			x	x		x					x								x	5
11	Đăk Pling	x			x			x					x								x	6
12	Đăk T pang	x			x			x					x					x			x	8
13	Chư Krey	x		x	x			x					x					x	x			8
XVII	Chư Pưh																					19
1	Xã Ia Phang	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	19
2	Xã Ia Blứ	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	14
3	Ia Le	x	x	x	x	x				x	x	x	x	x	x						x	8
4	Chư Don	x		x	x								x	x	x		x				x	12
5	Ia Rong	x	x	x	x			x			x		x		x	x	x					10
6	Ia Hnú	x		x	x			x		x	x		x		x	x					x	10
7	Ia Dreng	x			x			x	x		x	x		x			x	x				9
8	Ia Hla	x			x			x	x				x	x	x	x	x					9
	Tổng số xã	161	74	148	173	72	52	154	30	73	53	41	177	59	131	113	110	48	47	154		
	Tỷ lệ (%)	87,5	40,2	80,4	94,0	39,1	28,3	83,7	16,3	39,7	28,8	22,3	96,2	32,1	71,2	61,4	59,8	26,1	25,5	83,7		